

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA HUYỆN SA THẦY

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh giao			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (lần 4)			Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4
	Tổng số	113.923,000	113.923,000		383.480,612	383.480,612		392.671,482	392.671,482		9.190,870
I	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP	111.010,000	111.010,000		341.802,310	341.802,310		328.073,754	328.073,754		- 13.728,556
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	62.165,000	62.165,000		62.165,000	62.165,000		62.165,000	62.165,000		-
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	39.160,000	39.160,000		39.160,000	39.160,000		39.160,000	39.160,000		-
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (<i>Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT</i>)	11.655,000	11.655,000		11.655,000	11.655,000		11.655,000	11.655,000		-
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	10.000,000	10.000,000		10.000,000	10.000,000		10.000,000	10.000,000		-
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	1.350,000	1.350,000		1.350,000	1.350,000		1.350,000	1.350,000		-
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	45.000,000	45.000,000		275.792,310	275.792,310		262.063,754	262.063,754		- 13.728,556
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (<i>Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM</i>)	3.845,000	3.845,000		3.845,000	3.845,000		3.845,000	3.845,000		-
II	Nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện một số dự án	2.913,000	2.913,000		6.413,000	6.413,000		7.413,000	7.413,000		1.000,000
III	Các nguồn thu được để lại đầu tư (<i>Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư...</i>)				33.348,463	33.348,463		55.267,889	55.267,889		21.919,426
IV	Nguồn vốn đầu tư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021				1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839		-

Biểu số 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA HUYỆN SA THẦY

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG						1.244.924,000	595.324,000	341.802,310	341.802,310	-	161.107,220	161.107,220	328.073,754	328.073,754	-	13.728,556	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTĐ						460.364,000	218.564,000	62.165,000	62.165,000	-	48.438,000	48.438,000	62.165,000	62.165,000	-	-	
L1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh						419.364,000	177.564,000	39.160,000	39.160,000	-	31.328,000	31.328,000	39.160,000	39.160,000	-	-	
1.	Phân bổ thực hiện						419.364,000	177.564,000	39.160,000	39.160,000	-	31.328,000	31.328,000	39.160,000	39.160,000	-	-	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						36.400,000	36.400,000	7.278,600	7.278,600	-	7.278,600	7.278,600	7.278,600	7.278,600	-	-	
1	Trường Mầm non Hoa Hồng thị trấn Sa Thầy; Hàng mục: Nhà hiệu bộ, sân vườn và các hạng mục phụ trợ	BQL	TT Sa Thầy		2019-	18/NQ-HĐND 23/7/2019	6.700,000	6.700,000	1.898,000	1.898,000		1.898,000	1.898,000	1.898,000	1.898,000		-	Chưa bao gồm các nguồn vốn ĐTC giai đoạn 2016-2020; 997 triệu nguồn thu tiền sử dụng đất; 1.422 triệu nguồn kết dư NS huyện năm 2018; 2.081 triệu CDNS năm 2020
2	Trường Tiểu học - THCS thị trấn Sa Thầy (Hạng mục: Xây dựng 10 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2019-	15/NQ-HĐND 23/7/2019 388 06/3/2019	9.000,000	9.000,000	1.520,600	1.520,600		1.520,600	1.520,600	1.520,600	1.520,600		-	Chưa bao gồm 3.948 triệu nguồn tăng thu NS huyện năm 2018; 2.956 triệu CDNS năm 2020
3	Trường tiểu học-THCS Lê Quý Đôn (nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2020-	05/NQ-HĐND 29/4/2020	5.600,000	5.600,000	1.076,000	1.076,000		1.076,000	1.076,000	1.076,000	1.076,000		-	Chưa bao gồm 4.100 triệu nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019
4	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 06 phòng và mở rộng diện tích theo quy hoạch)	BQL	TT Sa Thầy		2020-	06/NQ-HĐND 29/4/2020	6.500,000	6.500,000	1.994,000	1.994,000		1.994,000	1.994,000	1.994,000	1.994,000		-	Chưa bao gồm 4.100 triệu nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019
5	Xây dựng công viên cây xanh trước hội trường 19/5	BQL	TT Sa Thầy		2020-	07/NQ-HĐND 29/4/2020	8.600,000	8.600,000	790,000	790,000		790,000	790,000	790,000	790,000		-	Chưa bao gồm 3.315 triệu nguồn kết dư năm 2019; 4.000 triệu nguồn tăng thu NS huyện 2020
b)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						382.964,000	141.164,000	31.881,400	31.881,400	-	24.049,400	24.049,400	31.881,400	31.881,400	-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						382.964,000	141.164,000	31.881,400	31.881,400	-	24.049,400	24.049,400	31.881,400	31.881,400	-	-	
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến Hại Kiểm Lâm)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	42/NQ-HĐND 18/12/2020	12.700,000	12.700,000	1.690,000	1.690,000		1.690,000	1.690,000	1.690,000	1.690,000		-	Chưa bao gồm 10.920 triệu nguồn thu sử dụng đất
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	43/NQ-HĐND 18/12/2020; 12/NQ-HĐND 19/5/2021	7.800,000	7.800,000	2.305,000	2.305,000		2.305,000	2.305,000	2.305,000	2.305,000		-	Chưa bao gồm 5.100 triệu nguồn thu sử dụng đất
3	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	39/NQ-HĐND 18/12/2020	9.800,000	9.800,000	1.769,268	1.769,268		1.769,268	1.769,268	1.769,268	1.769,268		-	Chưa bao gồm 5.765,5 triệu nguồn tăng thu; 1.800 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất
4	Trường Tiểu học -THCS Lê Quý Đôn (Nhà ăn, bếp và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	40/NQ-HĐND 18/12/2020	3.500,000	3.500,000	955,400	955,400		955,400	955,400	955,400	955,400		-	Chưa bao gồm 2.500 triệu nguồn tăng thu
5	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thầy		2022-	88/NQ-HĐND 18/12/2021 116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,000	14.964,000	-	-		-	-	-	-		-	Chưa bao gồm 10.000 triệu nguồn hỗ trợ cấp bách
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Huyện ủy	TT Sa Thầy		2022-	90/NQ-HĐND 18/12/2021	6.200,000	6.200,000	3.000,000	3.000,000		3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000		-	Chưa bao gồm 3.192 triệu nguồn thu sử dụng đất
7	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	H. Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,000	76.200,000	20.352,858	20.352,858		12.520,858	12.520,858	20.352,858	20.352,858		-	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 55.847,142 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất
8	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021	10.000,000	10.000,000	1.808,874	1.808,874		1.808,874	1.808,874	1.808,874	1.808,874		-	Chưa bao gồm 4.000 triệu nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 620 triệu nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025																	
L2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)						41.000,000	41.000,000	11.655,000	11.655,000	-	7.110,000	7.110,000	11.655,000	11.655,000	-	-	
1.	Phân bổ thực hiện						41.000,000	41.000,000	11.655,000	11.655,000	-	7.110,000	7.110,000	11.655,000	11.655,000	-	-	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																	
b)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						41.000,000	41.000,000	11.655,000	11.655,000	-	7.110,000	7.110,000	11.655,000	11.655,000	-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						41.000,000	41.000,000	11.655,000	11.655,000	-	7.110,000	7.110,000	11.655,000	11.655,000	-	-	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	Xã Sa Sơn						1.000,000	1.000,000	752,000	752,000	-	752,000	752,000	752,000	752,000	-	-	
-	Trường TH - THCS xã Sa Sơn. Hàng mục: Nhà vệ sinh, công hàng rào và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Sa Sơn	2022-	99/NQ-HĐND 18/12/2021	1.000.000	1.000.000	752.000	752.000			752.000	752.000	752.000	752.000		-	Chưa bao gồm 248 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
2	Xã Sa Nhơn						1.000,000	1.000,000	752,000	752,000		752,000	752,000	752,000	752,000		-	
-	Làm mới Giảng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhơn	BQL	Xã Sa Nhơn	2022-	98/NQ-HĐND 18/12/2021	1.000.000	1.000.000	752.000	752.000			752.000	752.000	752.000	752.000		-	Chưa bao gồm 248 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
3	Xã Sa Nghĩa						1.000,000	1.000,000	752,000	752,000		752,000	752,000	752,000	752,000		-	
-	Trường Tiểu học - THCS xã Sa Nghĩa; hàng mục: Nhà học 02 phòng	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	2021-	10/NQ-HĐND 19/5/2021	600.000	600.000	450.000	450.000			450.000	450.000	450.000	450.000		-	Chưa bao gồm 150 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
-	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Xã Sa Nghĩa	2022	93/NQ-HĐND 18/12/2021	400.000	400.000	302.000	302.000			302.000	302.000	302.000	302.000		-	Chưa bao gồm 98 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
4	Xã Sa Bình						2.500,000	2.500,000	1.880,000	1.880,000		1.880,000	1.880,000	1.880,000	1.880,000		-	
-	Trường PT DTBT THCS Hai Bà Trưng (Hàng mục: 04 phòng học và các hàng mục phụ trợ)	BQL	Xã Sa Bình	2021-	44/NQ-HĐND 18/12/2020	2.500.000	2.500.000	1.880.000	1.880.000			1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000		-	Chưa bao gồm 620 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
5	Xã Hơ Moong						10.000,000	10.000,000	1.880,000	1.880,000		1.880,000	1.880,000	1.880,000	1.880,000		-	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hàng mục nhà học 08 phòng và hàng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong	2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000.000	10.000.000	1.880.000	1.880.000			1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000		-	Chưa bao gồm 4.000 triệu nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 620 triệu nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT và 3.500 triệu nguồn cân đối NSDP
6	Xã Ya Xiêr						1.250,000	1.250,000	940,000	940,000				940,000	940,000		-	
-	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hàng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới công hàng rào và hàng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	Xã Ya Xiêr	2022-	96/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250.000	1.250.000	940.000	940.000					940.000	940.000		-	Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
7	Xã Ya Ly						1.250,000	1.250,000	940,000	940,000		188,000	188,000	940,000	940,000		-	
-	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hàng mục: Nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Lăng Chử	BQL	Xã Ya Ly	2022-	94/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250.000	1.250.000	940.000	940.000			188.000	188.000	940.000	940.000		-	Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
8	Xã Ya Tầng						1.250,000	1.250,000	939,000	939,000		906,000	906,000	939,000	939,000		-	
-	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tầng. Hàng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tầng	2022-	95/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250.000	1.250.000	939.000	939.000			906.000	906.000	939.000	939.000		-	Chưa bao gồm 311 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
9	Xã Rô Koi						1.250,000	1.250,000	940,000	940,000				940,000	940,000		-	
-	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hàng mục phụ trợ Trường THCS xã Rô Koi	BQL	Xã Rô Koi	2022-	97/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250.000	1.250.000	940.000	940.000					940.000	940.000		-	Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
10	Xã Mô Rai						2.500,000	2.500,000	1.880,000	1.880,000				1.880,000	1.880,000		-	
-	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hàng mục: Nhà hiệu bộ và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Mô Rai	2022-	92/NQ-HĐND 18/12/2021	2.500.000	2.500.000	1.880.000	1.880.000			1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000		-	Chưa bao gồm 620 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025																-	
2.	Dự phòng chưa phân bổ																-	
L3.	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách						16.000,000	16.000,000	10.000,000	10.000,000		10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000		-	
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thầy	2022-	88/NQ-HĐND 18/12/2021	16.000.000	16.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000		-	Chưa bao gồm 6.000 triệu đồng nguồn cân đối NSDP
L4	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã						1.463,684	1.350,000	1.350,000	1.350,000		1.350,000	1.350,000	1.350,000	1.350,000		-	(*)
1	Đường đi khu sản xuất Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Tân Hợp	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2024	35/NQ-HĐND 18/7/2024	990.000	900.000	900.000	900.000			900.000	900.000	900.000	900.000		-	
2	Đường đi khu sản xuất Hợp tác xã Thái Thanh	UBND xã Rô Koi	Xã Rô Koi	2024	36/NQ-HĐND 18/7/2024	473.684	450.000	450.000	450.000			450.000	450.000	450.000	450.000		-	
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI						743.560,000	335.760,000	275.792,310	275.792,310		108.824,220	108.824,220	262.063,754	262.063,754		-	13.728,556
1.	Phân bổ thực hiện						743.560,000	335.760,000	275.792,310	275.792,310		108.824,220	108.824,220	262.063,754	262.063,754		-	13.728,556
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						123.000,000	88.000,000	85.632,661	85.632,661		32.450,446	32.450,446	78.973,661	78.973,661		-	6.659,000

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)		Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP		
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mộ Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mộ Rai		2020-	07/NQ-HĐND 17/4/2020 tinh 39/NQ-HĐND 22/10/2021 tinh	123.000,000	88.000,000	85.632,661	85.632,661		32.450,446	32.450,446	78.973,661	78.973,661	-	6.659,000	Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tinh hỗ trợ; 1.916,839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 450,5 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021; 6.659 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2024	
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025						570.200,000	197.400,000	153.987,649	153.987,649	-	58.973,774	58.973,774	146.918,093	146.918,093	-	7.069,556		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						570.200,000	197.400,000	153.987,649	153.987,649	-	58.973,774	58.973,774	146.918,093	146.918,093	-	7.069,556		
1	Xây dựng trụ sở Hat kiểm lâm (Hoàn đổi trụ sở Hat kiểm lâm cũ đã điều chuyển về cho UBND huyện quán lý)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	41/NQ-HĐND 18/12/2020	4.000,000	4.000,000	3.823,741	3.823,741		3.823,741	3.823,741	3.823,741	3.823,741		-		
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến Hat Kiểm Lâm)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	42/NQ-HĐND 18/12/2020	12.700,000	12.700,000	10.920,000	10.920,000		10.920,000	10.920,000	10.920,000	10.920,000		-	Chưa bao gồm 1.690 triệu đồng nguồn cân đối NSDP	
3	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	43/NQ-HĐND 18/12/2020; 12/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	7.800,000	7.800,000	5.100,000	5.100,000		5.100,000	5.100,000	5.100,000	5.100,000		-	Chưa bao gồm 2.685 triệu nguồn cân đối ngân sách địa phương	
4	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	39/NQ-HĐND 18/12/2020	9.800,000	9.800,000	1.800,000	1.800,000		1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000		-	Chưa bao gồm 5.765,5 triệu nguồn tăng thu, kết dư; 2.700 nguồn cân đối NSDP	
5	Trường Tiểu học -THCS Lê Quý Đôn (Nhà ăn, bếp và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	40/NQ-HĐND 18/12/2020	3.500,000	3.500,000									-	Bố trí 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2020; 500 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021; 955,4 triệu đồng từ nguồn cân đối NSDP; giảm 500 triệu đồng từ nguồn thu sử dụng đất	
6	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2021-	01/NQ-HĐND 14/01/2021	52.000,000	52.000,000	52.000,000	52.000,000		15.902,823	15.902,823	52.000,000	52.000,000		-		
7	Đầu tư kết cấu hạ tầng Diêm dân cư khu vực Hat Kiểm lâm (cũ) và lân cận	BQL	TT Sa Thầy		2022-	15/NQ-HĐND 12/5/2022	8.500,000	8.500,000	7.191,766	7.191,766		7.191,766	7.191,766	7.191,766	7.191,766		-		
8	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	H. Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021 tinh	318.000,000	76.200,000	55.847,142	55.847,142		8.000,000	8.000,000	55.847,142	55.847,142		-	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 20.352,858 triệu nguồn cân đối NSDP	
9	Kê chống sạt lở suối Đăk Sĩa đoạn qua xã Sa Nhon, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (Giai đoạn 1)	BQL	H. Sa Thầy		2023-	28/NQ-HĐND 09/7/2021 HDND tinh	77.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000							-	7.000,000	Chưa bao gồm 70.000 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách tỉnh
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Huyện ủy	TT Sa Thầy		2022-	90/NQ-HĐND 18/12/2021	6.200,000	6.200,000	3.192,000	3.192,000		3.192,000	3.192,000	3.192,000	3.192,000		-	Chưa bao gồm 3.000 triệu nguồn cân đối NSDP	
11	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 ngày 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,000	5.700,000	3.113,000	3.113,000		3.043,444	3.043,444	3.043,444	3.043,444		-	69,556	Chưa bao gồm 508 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2022
12	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đai tướng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đai tướng niệm Chư Tan Kra	BQL	Xã Sa Sơn, xã Ya Xiêr		2023-	54/NQ-HĐND 01/11/2023 HĐND tinh	65.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000				4.000,000	4.000,000		-	Chưa bao gồm 49.500 triệu đồng nguồn vốn ngân sách tỉnh (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ khoảng 49.500 triệu đồng); 3.000 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện; số còn lại từ các nguồn vốn hợp pháp khác	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025																-		
(c)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)						34.360,000	34.360,000	25.502,000	25.502,000	-	12.000,000	12.000,000	25.502,000	25.502,000		-		
-	Thị trấn	UBND thị trấn	Thị trấn				23.400,000	23.400,000	19.632,000	19.632,000		9.355,000	9.355,000	19.632,000	19.632,000		-		
-	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				50,000	50,000	90,000	90,000		70,000	70,000	90,000	90,000		-		
-	Xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình				100,000	100,000	100,000	100,000		75,000	75,000	100,000	100,000		-		
-	Xã Sa Sơn	UBND xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn				50,000	50,000	90,000	90,000		60,000	60,000	90,000	90,000		-		
-	Xã Sa Nhon	UBND xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon				50,000	50,000	90,000	90,000		55,000	55,000	90,000	90,000		-		
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly				85,000	85,000	105,000	105,000		90,000	90,000	105,000	105,000		-		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)		Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				50,000	50,000	90,000	90,000		55,000	55,000	90,000	90,000		-	
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi				25,000	25,000	85,000	85,000		50,000	50,000	85,000	85,000		-	
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai				10.500,000	10.500,000	5.130,000	5.130,000		2.130,000	2.130,000	5.130,000	5.130,000		-	
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				50,000	50,000	90,000	90,000		60,000	60,000	90,000	90,000		-	
(d)	Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai	Phòng Nông nghiệp và Môi trường			2021-		16.000,000	16.000,000	10.670,000	10.670,000		5.400,000	5.400,000	10.670,000	10.670,000		-	
2.	Dự phòng chưa phân bổ																-	
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XKST (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)						41.000,000	41.000,000	3.845,000	3.845,000	-	3.845,000	3.845,000	3.845,000	3.845,000	-	-	
1.	Phân bổ thực hiện						41.000,000	41.000,000	3.845,000	3.845,000	-	3.845,000	3.845,000	3.845,000	3.845,000	-	-	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																-	
b)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						41.000,000	41.000,000	3.845,000	3.845,000	-	3.845,000	3.845,000	3.845,000	3.845,000	-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						41.000,000	41.000,000	3.845,000	3.845,000	-	3.845,000	3.845,000	3.845,000	3.845,000	-	-	
1	Xã Sa Son						1.000,000	1.000,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000		-	
-	Trường TH - THCS xã Sa Son. Hàng mục: Nhà vệ sinh, công hàng rào và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Sa Son		2022-	99/NQ-HĐND 18/12/2021	1.000,000	1.000,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000		Chưa bao gồm 752 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ NTM	
2	Xã Nhon						1.000,000	1.000,000	248,000	248,000	-	248,000	248,000	248,000	248,000		-	
-	Làm mới Giếng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhon	BQL	Xã Sa Nhon		2022-	98/NQ-HĐND 18/12/2021	1.000,000	1.000,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000		Chưa bao gồm 752 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ NTM	
3	Xã Sa Nghĩa						1.000,000	1.000,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000		-	
-	Trường Tiểu học - THCS xã Sa Nghĩa; hàng mục: Nhà học 02 phòng	UBND Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		2021-	10/NQ-HĐND 19/5/2021	600,000	600,000	150,000	150,000		150,000	150,000	150,000	150,000		Chưa bao gồm 450 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
-	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Xã Sa Nghĩa		2022-	93/NQ-HĐND 18/12/2021	400,000	400,000	98,000	98,000		98,000	98,000	98,000	98,000		Chưa bao gồm 302 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
4	Xã Sa Bình						2.500,000	2.500,000	620,000	620,000		620,000	620,000	620,000	620,000		-	
-	Trường PT DTBT THCS Hai Bà Trưng (Hàng mục: 04 phòng học và các hàng mục phụ trợ)	BQL	Xã Sa Bình		2021-	44/NQ-HĐND 18/12/2020	2.500,000	2.500,000	620,000	620,000		620,000	620,000	620,000	620,000		Chưa bao gồm 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
5	Xã Hơ Moong						10.000,000	10.000,000	620,000	620,000	-	620,000	620,000	620,000	620,000		-	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hàng mục nhà học 08 phòng và hàng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,000	10.000,000	620,000	620,000		620,000	620,000	620,000	620,000		Chưa bao gồm 4.000 triệu nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 3.500 triệu nguồn cân đối NSDP	
6	Xã Ya Xiêr						1.250,000	1.250,000	310,000	310,000	-	310,000	310,000	310,000	310,000		-	
-	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hàng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới công hàng rào và hàng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	Xã Ya Xiêr		2022-	96/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250,000	1.250,000	310,000	310,000		310,000	310,000	310,000	310,000		Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
7	Xã Ya Ly						1.250,000	1.250,000	310,000	310,000		310,000	310,000	310,000	310,000		-	
-	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hàng mục: Nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chừ	BQL	Xã Ya Ly		2022-	94/NQ-HĐND 18/12/2021 40/NQ-HĐND 13/11/2023	1.250,000	1.250,000	310,000	310,000		310,000	310,000	310,000	310,000		Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
8	Xã Ya Tăng						1.250,000	1.250,000	311,000	311,000	-	311,000	311,000	311,000	311,000		-	
-	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tăng. Hàng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tăng		2022-	95/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250,000	1.250,000	311,000	311,000		311,000	311,000	311,000	311,000		Chưa bao gồm 939 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
9	Xã Rờ Koi						1.250,000	1.250,000	310,000	310,000		310,000	310,000	310,000	310,000		-	
-	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hàng mục phụ trợ Trường THCS xã Rờ Koi	BQL	Xã Rờ Koi		2022-	97/NQ-HĐND 18/12/2021	1.250,000	1.250,000	310,000	310,000		310,000	310,000	310,000	310,000		Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
10	Xã Mô Rai						2.500,000	2.500,000	620,000	620,000		620,000	620,000	620,000	620,000		-	
-	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hàng mục: Nhà hiệu bộ và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Mô Rai		2022-	92/NQ-HĐND 18/12/2021	2.500,000	2.500,000	620,000	620,000		620,000	620,000	620,000	620,000		Chưa bao gồm 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp NTM	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025																-	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023		Lấy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số			Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
2.	Dự phòng chưa phân bổ																	

Ghi chú: Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết khi đảm bảo các thủ tục theo quy định.

BIỂU SỐ 03**NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO HUYỆN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NĂM 2021-2025***DVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú	
			Tổng	Trong đó						
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách				Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
1	Huyện Sa Thầy	111.010	62.165	39.160	11.655	10.000	1.350	45.000	3.845	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỪ NGUỒN THU DẸ LẠI ĐẦU TƯ

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG						298.076,431	174.768,431	33.348,463	33.348,463		39.168,889	39.168,889	55.267,889	55.267,889	-	21.919,426	
I	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN						276.294,581	152.986,581	27.854,063	27.854,063		31.504,918	31.504,918	47.603,918	47.603,918	-	19.749,855	
1	Phân bổ thực hiện						276.294,581	152.986,581	27.854,063	27.854,063		31.504,918	31.504,918	47.603,918	47.603,918	-	19.749,855	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						8.600,000	8.600,000	4.000,000	4.000,000		4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	-	-	
1	Xây dựng công viên cây xanh trước hội trường 19/5	BQL	TT Sa Thủy		2020-	07/NQ-HĐND 29/4/2020	8.600,000	8.600,000	4.000,000	4.000,000		4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000			Chưa bao gồm 3.315 nguồn kết dư; 790 triệu đồng nguồn CĐNS Năm 2021
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025						267.694,581	144.386,581	23.854,063	23.854,063	-	27.504,918	27.504,918	43.603,918	43.603,918	-	19.749,855	
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	39/NQ-HĐND 18/12/2020	9.800,000	9.800,000	5.765,500	5.765,500		5.765,500	5.765,500	5.765,500	5.765,500			Chưa bao gồm 1.800 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất; 1.887,5 triệu đồng nguồn cân đối NSDP
2	Trường Tiểu học -THCS Lê Quý Đôn (Nhà ăn, bếp và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	40/NQ-HĐND 18/12/2020	3.500,000	3.500,000	2.500,000	2.500,000		2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000			Chưa bao gồm 955,4 triệu đồng nguồn cân đối NSDP
3	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Sa Thủy năm 2022	Phòng NN&PTNT	H.Sa Thủy		2022-	16/NQ-HĐND 12/5/2022 1161/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	4.680,518	4.680,518	2.102,000	2.102,000		2.102,000	2.102,000	2.102,000	2.102,000			Chưa bao gồm 2.578,5 triệu đồng nguồn vốn nhân dân đóng góp
4	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Bình. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Sa Bình		2022-	02/NQ-HĐND 28/02/2022	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
5	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Hơ Moong. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Hơ Moong		2022-	03/NQ-HĐND 28/02/2022	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
6	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Ya Tăng. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Ya Tăng		2022-	04/NQ-HĐND 28/02/2022	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
7	Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	UBND xã Ya Ly	Ya Ly		2022-	05/NQ-HĐND 28/02/2022	1.400,000	1.400,000	1.322,000	1.322,000		1.322,000	1.322,000	1.322,000	1.322,000			
8	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử diêm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thủy	BQL	Rờ Koi		2022	1403/QĐ-UBND 29/8/2022	2.000,000	2.000,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
9	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thủy	BQL	Mỏ Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 của UB tỉnh 39/NQ-HĐND 22/10/2021 của HD tỉnh	123.000,000	88.000,000	450,500	450,500		450,500	450,500	7.109,500	7.109,500		6.659,000	Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tỉnh hỗ trợ; 1.916,839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 85,633 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất
10	Phân cấp cho cấp xã (Thực hiện các dự án xây dựng nông thôn mới)	UBND xã Sa Bình	Sa Bình		2022		1.558,000	1.558,000	1.558,000	1.558,000		1.558,000	1.558,000	1.558,000	1.558,000			
11	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 ngày 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,000	5.700,000	508,000	508,000		508,000	508,000	508,000	508,000			Chưa bao gồm 3.043,444 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất
12	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nhơn. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nhơn		2023-	02/NQ-HĐND 09/03/2023	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
13	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Ya Ly. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Ya Ly		2023-	03/NQ-HĐND 09/03/2023	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			
14	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nghĩa		2023-	04/NQ-HĐND 09/03/2023	500,000	500,000	500,000	500,000		500,000	500,000	500,000	500,000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđo: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số			Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
15	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Sơn. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Sơn		2023-	05/NQ-HĐND 09/03/2023	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000		-		
16	Bổ sung hỗ trợ xã Ya Ly thực hiện các dự án giao thông và các dự án khác để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023-		2.648,063	2.648,063	2.648,063	2.648,063	2.648,063	2.648,063	2.648,063	2.648,063		-		
17	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	BQL	H.Sa Thầy		2023-	54/NQ-HĐND 01/11/2023 HDND tỉnh	65.000,000	7.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000		-	Chưa bao gồm 49.500 triệu đồng nguồn vốn ngân sách tỉnh (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ khoảng 49.500 triệu đồng); 4.000 triệu nguồn thu tiền sử dụng đất; số còn lại từ các nguồn vốn hợp pháp khác	
18	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Hơ Moong		2022-	1900/QĐ-UBND 11/11/2022; 916/QĐ-UBND 08/5/2024	30.708,000	400,000			400,000	400,000	400,000	400,000		400,000	Chưa bao gồm 27.317 triệu đồng nguồn vốn ngân sách Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
19	Nhà Văn hóa xã Hơ Moong và các hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Hơ Moong		2024	07/NQ-HĐND 05/04/2024	1.400,000	1.400,000			1.400,000	1.400,000	1.400,000	1.400,000		1.400,000		
20	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc Khối Mặt trận và Đoàn thể huyện Sa Thầy	BQL	Thị trấn Sa Thầy		2024-2025	08/NQ-HĐND 05/04/2024	2.500,000	2.500,000			1.050,855	1.050,855	2.430,855	2.430,855		2.430,855		
21	Trường Mầm non Sơn Ca; hàng mục: Xây mới 03 phòng học; khu nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Hơ Moong		2024-2025	09/NQ-HĐND 05/04/2024	4.300,000	4.300,000			400,000	400,000	3.569,000	3.569,000		3.569,000		
22	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, hàng mục: Xây mới nhà học hai tầng 04 phòng và các hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Hơ Moong		2024-2025	10/NQ-HĐND 05/04/2024	3.000,000	3.000,000			400,000	400,000	2.807,000	2.807,000		2.807,000		
23	Trường Mầm non Tuổi Thơ, hàng mục: Xây mới nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ điểm trường K'Bav	BQL	Xã Hơ Moong		2024-2025	11/NQ-HĐND 05/04/2024	2.800,000	2.800,000					2.284,000	2.284,000		2.284,000	Chưa bao gồm 365.483 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2023	
24	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Láng KDin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mô Rai		2024-2025	581/QĐ-UBND 15/3/2024; 441/QĐ-UBND 17/03/2025	200,000	200,000					200,000	200,000		200,000		
2.	Dự phòng chưa phân bổ																	
II	NGUỒN TIẾT KIỆM CHI						3.050,000	3.050,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000		-		
1	Phân bổ thực hiện						3.050,000	3.050,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000		-		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																	
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025						3.050,000	3.050,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000	1.097,000		-		
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, hàng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Sa Bình		2021-	08/NQ-HĐND 19/5/2021	2.000,000	2.000,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000		960,000	Chưa bao gồm 990 triệu đồng nguồn kết dư	
2	Sửa chữa nhỏ các hạng mục, hệ thống nhà vệ sinh, cấp nước sạch các trường học trên địa bàn huyện Sa Thầy	P.GD&ĐT	Huyện Sa Thầy		2021	11/NQ-HĐND 19/5/2021	1.050,000	1.050,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000		137,000	Chưa bao gồm 913 triệu đồng nguồn hỗ trợ của Ngân sách tỉnh	
2.	Dự phòng chưa phân bổ																	
III	NGUỒN KẾT DƯ						18.731,850	18.731,850	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400		-	2.169,571	
1.	Phân bổ thực hiện						18.731,850	18.731,850	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400	4.397,400		-	2.169,571	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																	
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025						18.731,850	18.731,850	4.397,400	4.397,400	-	4.397,400	4.397,400	4.397,400		-	2.169,571	
(J)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						18.731,850	18.731,850	4.397,400	4.397,400		4.397,400	4.397,400	4.397,400		-	2.169,571	
1	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trồng, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2021	Phòng NN&PTNT	H.Sa Thầy		2021-	1438/QĐ-UBND 29/9/2021	7.897,850	7.897,850	2.258,400	2.258,400	2.258,400	2.258,400	2.258,400	2.258,400		2.258,400	Chưa bao gồm 2.000 triệu đồng nguồn phân cấp ngân sách tỉnh và 4.082 triệu đồng nhân dân đóng góp	
2	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, hàng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Sa Bình		2021-	08/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	2.000,000	2.000,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000		990,000	Chưa bao gồm 960 triệu đồng nguồn tiết kiệm chi năm 2020	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2024		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđo: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
3	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Hơ Moong		2023-	06/NQ-HĐND 09/03/2023	5.000,000	5.000,000	937,550	937,550		1.852,324	1.852,324	1.852,324	1.852,324	914,774	Chưa bao gồm 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022 ; 1.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023	
4	Đổi ứng thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023	UBND các xã, thị trấn					124,000	124,000	211,450	211,450		211,450	211,450	211,450	211,450	-	-	
4.1	<i>Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở</i>						36,000	36,000	62,900	62,900		62,900	62,900	62,900	62,900		-	
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				12,000	12,000	12,000	12,000		12,000	12,000	12,000	12,000		-	
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly				8,000	8,000	9,900	9,900		9,900	9,900	9,900	9,900		-	
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				4,000	4,000	5,000	5,000		5,000	5,000	5,000	5,000		-	
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai				8,000	8,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	20,000		-	
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy				4,000	4,000	4,000	4,000		4,000	4,000	4,000	4,000		-	
-	Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa						12,000	12,000		12,000	12,000	12,000	12,000		-	
4.2	<i>Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở</i>						88,000	88,000	148,550	148,550		148,550	148,550	148,550	148,550		-	
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				12,000	12,000	12,000	12,000		12,000	12,000	12,000	12,000		-	
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly				56,000	56,000	56,000	56,000		56,000	56,000	56,000	56,000		-	
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				4,000	4,000	24,200	24,200		24,200	24,200	24,200	24,200		-	
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi				4,000	4,000	16,650	16,650		16,650	16,650	16,650	16,650		-	
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai				8,000	8,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	20,000		-	
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy				4,000	4,000	19,700	19,700		19,700	19,700	19,700	19,700		-	
5	Trường Mầm non Tuổi Thơ, hạng mục: Xây mới nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ điểm trường K'Bay	BQL	Xã Hơ Moong		2024-	11/NQ-HĐND 05/04/2024	2.800,000	2.800,000				365,483	365,483	365,483	365,483	365,483		
6	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước và trồng cây xanh đường Nguyễn Trãi, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	BQL	Thị trấn Sa Thầy		2024	24/NQ-HĐND 13/06/2024	860,000	860,000				839,314	839,314	839,314	839,314	839,314		
7	Đổi ứng thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		2024		50,000	50,000				50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2025</i>																	
2.	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>																	

Biểu số 05

CHI TIẾT KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)		Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
									Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9						18	
	TỔNG CỘNG						123.000,000	88.000,000	1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839	-	
	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2021						123.000,000	88.000,000	1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839	-	
1.	Phân bổ thực hiện						123.000,000	88.000,000	1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839	-	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						123.000,000	88.000,000	1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839	-	
1	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mô Rai		2020-	07/NQ-HĐND 17/4/2020 tính 39/NQ-HĐND 22/10/2021 tính	123.000,000	88.000,000	1.916,839	1.916,839		1.916,839	1.916,839	-	Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tính hỗ trợ; 450,5 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021; 85.632,7 triệu từ nguồn thu sử dụng đất
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025													-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025													-	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025													-	
2.	Dự phòng chưa phân bổ													-	

Biểu số 06

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 3) tại NQ số 46/NQ-HDND ngày 15/12/2023			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Tăng, giảm so với NQ số 46/NQ-HDND ngày 15/12/2023	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14				18	19	20	21	22	
	TỔNG CỘNG						15.947,850	15.947,850	7.413,000	7.413,000	-	6.413,000	6.413,000	-	7.413,000	7.413,000	-	1.000,000		
I	NGUỒN PHÂN CẤP, HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN						15.947,850	15.947,850	7.413,000	7.413,000	-	6.413,000	6.413,000	-	7.413,000	7.413,000	-	1.000,000		
1.	Phân bổ thực hiện						15.947,850	15.947,850	7.413,000	7.413,000	-	6.413,000	6.413,000	-	7.413,000	7.413,000	-	1.000,000		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																		-	
b)	Các dự án khởi công mới đoạn 2021 - 2025						15.947,850	15.947,850	7.413,000	7.413,000	-	6.413,000	6.413,000	-	7.413,000	7.413,000	-	1.000,000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						15.947,850	15.947,850	7.413,000	7.413,000	-	6.413,000	6.413,000	-	7.413,000	7.413,000	-	1.000,000		
1	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2021	Phòng NN&PTNT	H.Sa Thầy		2021	QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	7.897,850	7.897,850	2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000			-	Chưa bao gồm 2.258,4 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2020 và 4.082 triệu đồng nhân dân đóng góp
2	Sửa chữa nhỏ các hạng mục, hệ thống nhà vệ sinh, cấp nước sạch các trường học trên địa bàn huyện Sa Thầy	P.GD&ĐT	H. Sa Thầy		2021	11/NQ-HDND ngày 19/5/2021	1.050,000	1.050,000	913,000	913,000		913,000	913,000		913,000	913,000			-	Chưa bao gồm 137 triệu đồng nguồn tiết kiệm chi năm 2020
3	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Rờ Koi		2022	1403/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.000,000	2.000,000	1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000			-	Chưa bao gồm 500 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021
4	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Hơ Moong		2023-	06/NQ-HDND ngày 09/03/2023	5.000,000	5.000,000	3.000,000	3.000,000		2.000,000	2.000,000		3.000,000	3.000,000		1.000,000	-	Chưa bao gồm 937,55 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2022; 914,774 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2023
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2025																			
2.	Dự phòng chưa phân bổ																			